

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 216/2023/DS-PT

Ngày 16 - 5 - 2023

V/v “Tranh chấp dân sự
về quyền sử dụng đất,
chia tài sản sau khi ly
hôn và tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Tăng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 09 tháng 02, ngày 15, 21 tháng 3 và ngày 11, 16 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất, chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 456/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Võ Thanh V, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 12, ấp Tân Hòa Đông, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 13, ấp Tân Hòa Đông, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Võ Thanh H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà 13, ấp Tân Hòa Đông, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Số nhà 85, ấp Tân Hòa Thượng, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 150, Quốc lộ 30, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Nguyễn Thị Phương C, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 242/77, Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của chị C: Chị Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 150, Quốc lộ 30, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 14/6/2022).

3. Người kháng cáo: Anh Võ Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Võ Thanh V trình bày:* Vào năm 1989, cha của anh V là ông Võ Văn S cho anh V diện tích đất khoảng 3.000m², việc cha cho đất chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì. Đến năm 1998, em ruột của anh V là Võ Thanh H cưới vợ là Nguyễn Thị Hồng Nh. Đến năm 2002, cha mẹ có cho vợ chồng H và Nhcát tạm một nhà kho để chứa bình gas trên một phần diện tích đất mà cha đã cho anh V. Đến năm 2010, cha đi làm thủ tục để tách thửa cho anh V đứng tên diện tích đất cha cho. Việc làm thủ tục đã hoàn tất giấy tờ chỉ chờ lấy giấy về thì cha đột ngột qua đời. Sau khi cha qua đời anh em thống nhất giao cho Võ Thanh H làm thủ tục thửa kế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất của cha mẹ để lại sau đó mới làm thủ tục tách thửa lại cho anh V cũng như các anh chị em còn lại. Đến năm 2016, vợ chồng H – Nh ly hôn nhưng chị Nh vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Thanh H nên việc làm thủ tục tách thửa sang cho anh V đứng tên không thực hiện được. Đến năm 2019, anh em anh V nhờ chính quyền can thiệp để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Võ Thanh H. Sau khi anh H được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh H mới làm thủ tục tách thửa cho anh V đứng tên diện tích đất 3.000m² trong đó có diện tích đất 1.486m² thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 40, đất tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh V vào ngày 07/5/2020. Trong diện tích đất tại thửa đất 122 có một phần nhà kho dùng để chứa các bình gas được cha cho vợ chồng H – Nh cất tạm vào năm 2002 có diện tích đất là 40,9m² trong chu vi các mốc M7, M8, M9, M10 về M7 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Nay anh V yêu cầu chị Nh phải di dời nhà kho và tài sản có trên đất để trả lại diện tích đất trên cho anh V.

- *Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng Nh trình bày:* Thừa nhận nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông Võ Văn S là cha chồng của chị Nh. Vào năm 1998, chị Nh và anh H đám cưới và sống chung trong gia đình chồng, đến năm 2002, cha mẹ chồng của chị Nh có cho vợ chồng một diện tích đất khoảng 140m² trong tổng số 5.322m² thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 40 để cất nhà kho dùng chứa các bình gas phục vụ cho việc kinh doanh gas của vợ chồng.

Việc cha cho vợ chồng cất nhà kho trên thửa đất trên không có làm giấy tờ gì nhưng cha là người đứng ra cất cho vợ chồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cha chồng vẫn đứng tên mà không sang tên cho vợ chồng. Đến năm 2010, cha chồng chết thì toàn bộ diện tích đất của cha chồng được sang tên cho anh H đứng tên vào tháng 8/2011. Việc cấp giấy chứng nhận cho anh H đứng tên chị Nh không có ý kiến gì vì nghĩ anh H đứng tên là tài sản chung của vợ chồng. Đến cuối 2011, anh H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 42 được thừa kế từ cha chồng để vay tiền tại Ngân hàng TMCP Kiên Long, chi nhánh Sa Đéc số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Việc anh H vay tiền không có bàn bạc gì với chị Nh và anh H vay tiền để chi xài riêng không cho chị Nh biết. Đến hạn trả nợ (năm 2012) anh H bỏ nhà đi, Ngân hàng đến nhà đòi thì chị Nh mới biết và chị Nh mới bỏ tiền riêng của chị Nh ra trả cho Ngân hàng. Khi trả tiền cho Ngân hàng xong, do anh H không có mặt nên Ngân hàng không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ngân hàng yêu cầu phải có mặt anh H Ngân hàng mới trả giấy vì anh H là người đứng tên trong giấy chứng nhận. Sau đó, anh H về ký tên lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra và anh H đưa giấy cho chị Nh giữ cho đến nay. Vợ chồng chị Nh sống chung với nhau đến năm 2012 – 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, anh H nộp đơn xin ly hôn Toà án nhân dân huyện L xét xử bằng bản án số 33/2013/HNGĐ-ST ngày 07/8/2013 bác đơn yêu cầu xin ly hôn của anh H nhưng sau đó vợ chồng không đoàn tụ lại được. Đến năm 2016, anh H tiếp tục nộp đơn xin ly hôn. Ngày 05/9/2016, Toà án nhân dân huyện L xét xử bằng bản án số 54/2016/HNGĐ-ST chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H. Khi Toà án giải quyết yêu cầu ly hôn của anh H Toà án mới giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung còn về tài sản chung và nợ của vợ chồng trong đó có nhà kho chứa bình gas trên diện tích đất đang tranh chấp thì Toà án chưa giải quyết. Sau khi ly hôn anh H không cấp dưỡng nuôi con mà để nhà kho chứa bình gas cho chị Nh tiếp tục sử dụng để kinh doanh nuôi con. Việc làm thủ tục sang tên từ anh H qua cho anh V đối với diện tích đất có nhà kho chứa bình gas mà chị Nh đang sử dụng thì chị Nh không biết đến khi anh V khiếu nại yêu cầu chị Nh di dời nhà kho thì chị Nh mới biết. Việc chia đất giữa anh H và anh V làm cho nhà kho chia ra làm hai phần, một phần nằm trên đất của anh H và một phần nằm trên đất của anh V, hiện nay anh V đang tranh chấp. Nay chị Nh không đồng ý di dời nhà kho để trả lại đất theo như yêu cầu của anh V mà chị Nh yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất diện tích đất đo đạc thực tế là 129,8m² trong chu vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, về M2, trong đó phần diện tích đất 76,5m² thuộc một phần thửa đất số 122 anh V đứng tên trên giấy chứng nhận và 53,3m² thuộc một phần thửa đất số 129 mà anh H đứng tên trong giấy chứng nhận theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Đây là diện tích đất được cha mẹ cho chung vợ chồng chị Nh và anh H từ năm 2002 nhưng khi ly hôn chưa chia nên vẫn là tài sản chung của vợ chồng nên chị Nh không đồng ý theo như yêu cầu của anh V.

Ngoài diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng chưa chia thì trong quá trình sống chung, chị Nh và anh H còn các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và nợ trong thời kỳ hôn nhân chưa được Toà án giải quyết khi ly hôn

gồm: Số tiền anh H quản lý và chi xài riêng là 475.028.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng) được diễn giải như sau:

+ Từ năm 2005-2011 cải tạo 3.000m² đất vườn bãi bồi (diện tích đất này đã bán cho chị Thuý vào 2012) và đất vườn tại thửa 42 đang tranh chấp của bên chồng ước tính hết 160.000.000đ. Phần cải tạo vườn do anh H làm kêu chị Nh đưa tiền nên chị Nh không có chứng cứ để chứng minh.

+ San lấp đặt cống mương nước làm đường vào nhà kho, mua vật liệu xây dựng và tiền nhân công để xây nhà kho chứa bình gas trên phần đất hiện nay anh V đang tranh chấp ước tính là 100.000.000đ. Việc xây dựng kho và làm đường dẫn vào nhà kho do anh H làm và tự trả nên chị Nh không có chứng cứ chứng minh, chị Nh chỉ ước chừng số tiền làm là 100.000.000đ.

+ Tiền anh H cho khách hàng nợ tiền bán gas từ năm 2002 đến năm 2012 khoảng hơn 200.000.000đ, sau khi anh H bỏ nhà đi từ tháng 6/2012 để lại cuốn sổ khách hàng còn nợ cho chị Nh để chị Nh đòi, chị Nh có gọi điện thoại đến một số đại lý, cửa hàng để đòi nhưng đại lý, cửa hàng trả lời anh H đã đến lấy và đã trả cho anh H xong nhưng anh H lại không đưa cho chị Nh mà tự chi xài cá nhân. Còn một số cửa hàng khác thì chị Nh không biết địa chỉ nên không có đòi được. Vào năm 2014, do quá trình làm đại lý gas vợ chồng có nợ công ty cổ phần khí hoá lỏng Đồng Tháp vỏ bình gas của công ty nên công ty đã khởi kiện đòi. Ngày 11/4/2014, Toà án nhân dân huyện L đã đưa vụ án ra xét xử bằng bản án số 02/2014/KDTM-ST buộc chị Nh và anh H có nghĩa vụ trả cho công ty 547 vỏ bình gas loại 12Kg và 22 vỏ bình gas loại 45Kg và tiền án phí là 12.500.000đ. Tuy nhiên, sau khi án có hiệu lực anh H không thu số tiền khách hàng còn nợ ở trên để trả cho công ty mà lại bán chiếc xe tải là tài sản chung của vợ chồng để trả khoản nợ theo bản án nên số tiền 200.000.000đ vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, anh H phải có trách nhiệm đòi số tiền mà anh H cho các đại lý gas thiếu là 200.000.000đ để vợ chồng chia tài sản chung.

Như vậy, tổng cộng số tiền là 460.000.000đ, số tiền này là tài sản chung của vợ chồng nên chị Nh yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả cho chị Nh ½ số tiền trên là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

+ Trong quá trình sống chung anh H chi xài cá nhân gồm:

- Tiền anh H vay để chi xài cá nhân tại Ngân hàng Kiên Long chi nhánh Sa Đéc, anh H không trả mà bỏ nhà đi Ngân hàng đến đòi chị Nh buộc phải bỏ tiền riêng ra để trả nợ thay cho anh H là 150.000.000đ vốn và lãi 15.000.000đ, tổng cộng 165.000.000đ.

- Nợ chung mua gas thiếu của công ty TNHH Phúc Tiến gồm tiền gas là 57.028.000đ và 56 vỏ bình gas là 11.000.000đ tổng cộng là 68.028.000đ chị Nh bỏ tiền riêng ra trả.

- Anh H tự lấy tiền trước của các đại lý gas số tiền 12.000.000đ nhưng sau đó không bỏ gas lại cho các đại lý, đại lý đến đòi chị Nh phải bỏ tiền riêng ra trả.

Tổng cộng là 245.028.000đ + 230.000.000đ = 475.028.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Số tiền này là tài sản

chung của vợ chồng khi ly hôn chưa chia nên chị Nh yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Nh.

3. Về nợ chung của vợ chồng:

+ Năm 2000, chị Nh và anh H mượn của chị tư tên Nguyễn Thị Kim S 03 lượng vàng SJC để dùng làm vốn buôn bán gas. Việc vay vàng của chị S do là chị của chị Nh nên không có làm giấy tờ gì, không có người làm chứng nhưng khi vay cùng có mặt cả hai vợ chồng. Không thoả thuận lãi suất và không thoả thuận thời hạn trả.

+ Năm 2006, chị Nh và anh H mượn của chị hai của chị Nh là Nguyễn Thị Phương Chi 100.000.000đ và chị tư tên Nguyễn Thị Kim S là 120.000.000đ, tổng cộng 220.000.000đ để mua một xe tải vận chuyển gas. Không thoả thuận lãi suất và không thoả thuận thời hạn trả và cũng không có làm giấy tờ gì và cũng không có người làm chứng.

+ Năm 2008, anh H trực tiếp mượn cha ruột của chị Nh tên Nguyễn Văn M 02 lượng vàng SJC để dùng làm vốn buôn bán gas. Không thoả thuận lãi suất và không thoả thuận thời hạn trả, không có giấy tờ, không người làm chứng.

+ Năm 2010, anh H trực tiếp mượn chị Nguyễn Thị Phương Ch 03 lượng vàng SJC để dùng làm vốn buôn bán gas. Không thoả thuận lãi suất và không thoả thuận thời hạn trả cũng không có làm giấy tờ, không có người làm chứng.

Tổng số vàng vợ chồng mượn là 08 cây vàng SJC và tiền là 220.000.000đ. Tất cả số vàng và tiền mượn của chị S, chị Chi và cha ruột là ông M, chị Nh là người nhận trực tiếp và về đưa cho anh H để trả tiền cho công ty gas và mua xe tải.

Vào năm 2012, anh H bán đất bãi bồi của cha mẹ chồng cho vợ chồng cho chị Võ Thanh Thuý được số tiền hơn 300.000.000đ (chị Nh không nhớ chính xác), anh H đưa cho chị Nh giữ để trả nợ. Chị Nh đã trả cho chị S 02 cây vàng SJC tương đương 80.000.000đ (1 chỉ 4 triệu đồng/chỉ) và trả cho chị Nguyễn Thị Phương Ch 02 cây vàng SJC tương đương 80.000.000đ, trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phòng giao dịch M 150.000.000đ tiền vốn và 15.000.000đ tiền lãi. Tổng cộng số tiền trả nợ cho chị Chi, chị S và tiền trả Ngân hàng là 325.000.000đ. Số tiền và vàng vợ chồng còn nợ chị S là 01 cây vàng SJC và 120.000.000đ, nợ ông M 02 cây vàng SJC và nợ chị Chi 100.000.000đ và 01 cây vàng SJC. Tổng số vàng còn nợ là 04 cây vàng SJC và 220.000.000đ.

Nay yêu cầu cụ thể của chị Nh là yêu cầu Toà án giải quyết gồm:

1. Yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất diện tích đất đo đạc thực tế là 129,8m² trong chu vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, về M2, trong đó phần diện tích đất 76,5m² thuộc một phần thửa đất số 122 của anh V và 53,3m² thuộc một phần thửa đất số 129 của anh H theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lấp. Chị Nh không đồng ý trả giá trị đất cho anh H và anh V.

2. Yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ trả cho chị Nh số tiền là 475.028.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

3. Yêu cầu anh H phải có trách nhiệm liên đới cùng với chị Nh trả số tiền và vàng còn nợ cho chị S là 01 cây vàng SJC và 120.000.000đ, nợ ông M 02 cây vàng SJC và trả cho chị Chi 100.000.000đ và 01 cây vàng SJC. Tổng số vàng còn nợ là 04 cây vàng SJC và 220.0000.000đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Thanh H trình bày:* Anh H và chị Nh đăng ký kết hôn vào năm 1998. Trong quá trình sống chung vợ chồng có kinh doanh mua bán gas nên vào năm 2002, cha là Võ Văn S có cho vợ chồng anh H và Nh cất tạm một nhà kho để chứa gas và làm chỗ đậu xe tải tại phần đất của cha có diện tích là 5.322,2m² tại ấp Tân Hoà Đông, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đến năm 2010, cha đi làm thủ tục để tách thửa cho anh V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất là 3.000² và còn lại là của anh H. Việc làm thủ tục đã hoàn tất giấy tờ chỉ chờ lấy giấy về thì cha đột ngột qua đời. Sau khi cha qua đời anh em thống nhất cho anh H làm thủ tục thừa kế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất của cha mẹ để lại sau đó mới làm thủ tục tách thửa lại cho anh V sau. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh H đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền tại Ngân hàng Kiên Long- Chi nhánh Sa Đéc số tiền vay là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 12 tháng. Ngoài ra vợ chồng còn vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phòng giao dịch M cũng với số tiền 150.000.000đ. Việc vay tiền là để trả nợ tiền gas mà vợ chồng đã mua của công ty Petimex. Sau khi vay tiền do vi phạm thời hạn đóng lãi Ngân hàng đòi thì vợ chồng mới chuyển nhượng 03 công đất của cha mẹ cho vợ chồng trước đây cho chị ruột của anh H là Võ Thanh Thuý để có tiền trả cho Ngân hàng Kiên Long và Ngân hàng nông nghiệp. Vào ngày 17/10/2012 chị Nh và chị Thuý hẹn anh H ra Ngân hàng để ký tên xoá thế chấp, anh H đến Ngân hàng ký tên vào Đơn yêu cầu xoá đăng ký thế chấp xong anh H đi, còn thủ tục trả tiền như thế nào thì chị Thuý và chị Nh trả nên anh H không biết. Sau khi chị Thuý trả tiền cho Ngân hàng xong thì Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nh (lúc này chưa ly hôn) giữ cho đến nay. Đến năm 2016, Tòa án nhân dân huyện L giải quyết ly hôn giữa anh H và chị Nh bằng bản án số 54/2016/HNGĐ-ST ngày 05/9/2016 về hôn nhân và con chung Tòa án đã giải quyết xong còn về tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng bao gồm nhà kho dùng để chứa các bình gas, toàn bộ bình gas (gồm bình không và bình con gas), vốn kinh doanh gas anh H đã để lại cho chị Nh để tiếp tục kinh doanh. Ngoài ra còn một chiếc xe tải một tấn tư thì anh H đã bán để trả khoản nợ cho công ty hóa lỏng Đồng Tháp theo bản án của tòa án buộc hai vợ chồng phải liên đới trả nợ.

Sau khi anh H và chị Nh ly hôn, anh H yêu cầu chị Nh trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị Nh đang giữ để làm thủ tục tách thửa cho anh V theo diện tích đất mà cha đã cho anh H và anh V khi còn sống thì chị Nh không đưa nên việc làm thủ tục tách thửa sang cho anh V đứng tên không thực hiện được. Anh H làm đơn cầu Công an huyện L giải quyết, Công an huyện có công văn yêu cầu xã làm thủ tục cấp giấy cho anh H theo quy định. Sau khi thông báo

trên đài không có ai khiếu nại gì nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho anh H và anh H đã làm thủ tục tách thửa cho anh V đứng tên diện tích đất 3.000m² trong đó có diện tích đất 1.486m² thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 40, đất toạ lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh V vào ngày 07/5/2020. Trong diện tích tại thửa đất 122 có một phần nhà chứa gas được cha cho vợ chồng H – Nh cất tạm vào năm 2002 có diện tích đất 76,5m² trong chu vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2 và diện tích đất 53,3m² trong chu vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M10 về M3 thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 40 của anh H theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Anh H thừa nhận nhà kho chứa gas là của vợ chồng được cha cho cất tạm trên đất của cha từ năm 2002 nhưng sau khi vợ chồng ly hôn anh H không còn kinh doanh gas chung với chị Nh nữa nên giao cho chị Nh quản lý để tiếp tục việc kinh doanh. Nay anh H không đồng ý theo như yêu cầu của chị Nh về việc được tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích đất 53,3m² trong chu vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M10 về M3 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa đất số 129 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho anh H vào ngày 12/3/2021. Đối với căn nhà kho là tài sản chung của vợ chồng anh H và chị Nh trong thời kỳ hôn nhân thì anh H không yêu cầu chia nhưng yêu cầu chị Nh phải di dời phần nhà kho để trả lại diện tích đất cho anh V. Anh H đồng ý hỗ trợ tiền di dời nhà kho và tiền trang sửa đất là 15.000.000đ cho chị Nh, số tiền này anh H hỗ trợ luôn cho anh V. Còn việc chị Nh yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 129,8m² trong chu vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, về M2, trong đó phần diện tích đất 76,5m² thuộc một phần thửa đất số 122 của anh V và 53,3m² thuộc một phần thửa đất số 129 của anh H theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì anh H không đồng ý.

Đối với yêu cầu của chị Nh yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ trả cho chị Nh số tiền là 475.028.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng) thì anh H không có đồng ý vì không có nợ các khoản tiền này. Tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn chưa chia chỉ là cái nhà kho do vợ chồng cất tạm trên đất của cha mẹ là phần đất hiện nay đang tranh chấp. Toàn bộ bình gas và việc kinh doanh của đại lý gas Thanh H, anh H đã giao cho chị Nh được quyền quản lý, sử dụng, kinh doanh để nuôi con và hiện nay anh H không yêu cầu chia, ngoài ra khi ly hôn vợ chồng không có tài sản nào khác.

+ Đối với khoản tiền vay Ngân hàng Kiên Long- Chi nhánh Sa Đéc và vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện L - Phòng giao dịch M thì sau khi đến hạn anh H đã bán diện tích đất cho chị ruột là Võ Thanh Thuý số tiền 360.000.000đ, anh H đã giao cho chị Nh giữ để trả cả hai khoản nợ này cho Ngân hàng. Việc này được ghi rõ trong tờ tự thuận chuyển quyền sử dụng đất đang trông cam có chữ ký của anh H, chị Nh và chị Thuý. Chị Nh cũng đã thừa nhận số tiền bán đất cho chị Thuý, chị Nh giữ để trả nợ. Việc chị Nh giữ tiền bán đất để trả nợ Ngân hàng nhưng không trả mà đem

cho xài vào việc khác rồi khi đến hạn cho rằng lấy tiền riêng của chị Nh ra trả thì chị Nh phải chịu, chứ anh H không có trách nhiệm để trả tiếp.

+ Đối với yêu cầu của chị Nh cho rằng từ năm 2005-2011 vợ chồng cải tạo 3.000m² đất vườn bãi bồi (diện tích đất này đã bán cho chị Thuý 2012) và đất vườn tại thửa 42 đang tranh chấp của bên chồng ước tính hết 160.000.000đ. Việc cải tạo 3.000m² vườn để trồng cam là có nhưng số tiền chỉ có mấy chục triệu đồng và vườn cam này cũng đã chuyển nhượng cho chị Thuý toàn bộ đất và cây cam trên đất. Còn thửa đất số 42 là của cha mẹ lúc đó chưa cho anh H, anh H không có trồng cam hay cải tạo đất nên nay chị Nh yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả số tiền 160.000.000đ là không có căn cứ.

+ Việc san lấp đặt cống mương nước làm đường vào nhà kho và vật liệu và công xây dựng nhà kho chứa bình gas trên phần đất hiện nay anh V đang tranh chấp chị Nh ước tính là 100.000.000đ. Việc xây dựng kho và làm đường dẫn vào nhà kho từ năm 2002 đã quá lâu nên không có nhớ số tiền cụ thể là bao nhiêu chỉ ước lượng thời điểm đó khoảng hơn 10 triệu đồng. Hiện nay nhà kho vẫn còn nhưng theo Hội đồng định giá đã định là không còn giá trị sử dụng. Đây là tài sản chung của vợ chồng còn lại khi ly hôn. Nay chị Nh muốn sử dụng nhà kho thì chị Nh cứ tháo dỡ di dời, anh H không có yêu cầu sử dụng. Còn việc đặt cống để làm đường là nhằm để cho xe tải đi để vận chuyển gas phục vụ kinh doanh của vợ chồng. Nay anh H không kinh doanh nữa, chị Nh là người kinh doanh nhưng lại yêu cầu anh H phải trả 100 triệu đồng là không phù hợp.

+ Chị Nh cho rằng quá trình kinh doanh gas anh H cho khách hàng nợ tiền bán gas từ năm 2002 đến năm 2012 khoảng hơn 200.000.000đ. Việc bỏ gas cho các cửa hàng khi thì lấy tiền mặt, khi thì bán gói đầu, nếu cửa hàng thiếu thì ghi vào sổ sách. Khi anh H không kinh doanh gas với chị Nh từ tháng 6/2012 thì anh H đã giao sổ sách lại cho chị Nh quản lý để đòi nợ các cửa hàng. Còn việc chị Nh có thu được các khoản nợ theo sổ sách hay không thì anh H không biết. Nếu chưa đòi thì chị Nh cứ đến cửa hàng còn thiếu nợ để đòi, đòi được thì chị Nh được hưởng chứ anh H không có yêu cầu chia đối với số tiền này. Còn chị Nh buộc anh H phải có trách nhiệm đòi để về đưa cho chị Nh là điều vô lý.

- Nợ chung mua gas thiếu của công ty TNHH Phúc Tiến gồm tiền gas là 57.028.000đ và 56 vỏ bình gas là 11.000.000đ tổng cộng là 68.028.000đ chị Nh bỏ tiền riêng ra trả. Số tiền này là mua gas nợ gói đầu, nên khi anh H không kinh doanh gas nữa mà giao lại cho chị Nh làm thì chị Nh phải có trách nhiệm trả cho công ty.

Ngoài ra vào năm 2014, do quá trình làm đại lý gas vợ chồng có nợ công ty cổ phần khí hoá lỏng Đồng Tháp vỏ bình gas của công ty nên công ty đã khởi kiện đòi. Ngày 11/4/2014, Tòa án nhân dân huyện L đã đưa vụ án ra xét xử bằng bản án số 02/2014/KDTM-ST buộc chị Nh và anh H có nghĩa vụ trả cho công ty 547 vỏ bình gas loại 12Kg và 22 vỏ bình gas loại 45Kg và tiền án phí là 12.500.000đ. Tuy nhiên, sau khi án có hiệu lực anh H đã bán xe tải để trả số tiền nợ nêu trên cho công ty và trả tiền án phí. Chị Nh không có trả khoản tiền này nên chiếc xe tải đã bán để trả nợ xong.

- Chị Nh cho rằng anh H tự lấy tiền trước của các cửa hàng gas số tiền 12.000.000đ nhưng sau đó không bỏ gas lại nên các cửa hàng đến đòi chị Nh phải bỏ tiền riêng ra trả, việc này cũng không có. Vì việc bán gas cho các cửa hàng có khi nhận tiền mặt khi giao gas có khi cho các cửa hàng thiếu lại nên không có việc chưa bỏ gas mà lại nhận tiền trước.

Đối với số tiền nợ: Chị Nh cho rằng có nợ chị Chi, chị S và ông M thì anh H thừa nhận quá trình kinh doanh gas vào năm 2000 vợ chồng có mượn của ông M là cha của chị Nh 20 chỉ vàng SJC để làm vốn kinh doanh đến nay chưa trả nên anh H đồng ý trả cho ông M 10 chỉ vàng SJC quy ra tiền tại thời điểm xét xử. Còn việc nợ chị Chi và chị S là không có nợ nên không đồng ý trả theo như yêu cầu của chị Nh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:* Vào năm 2008, vợ chồng H và Nh có vay của ông M số tiền là 20 chỉ vàng SJC để làm ăn, việc vay không có lãi suất, không có biên nhận và không hẹn ngày trả. Nay vợ chồng Nh, H đã ly hôn nên nay ông M yêu cầu chị Nh và anh H có nghĩa vụ cho ông M 20 chỉ vàng SJC quy ra tiền tại thời điểm xét xử. Theo đó, chị Nh phải trả cho ông M số vàng 10 chỉ vàng SJC và anh H phải trả cho ông M số vàng 10 chỉ vàng SJC quy ra tiền tại thời điểm xét xử. Ngoài ra ông M không có yêu cầu nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim S trình bày:* Chị S là chị ruột của Nguyễn Thị Hồng Nh, Nh và H cưới nhau vào năm 1998. Sau khi cưới một thời gian thấy vợ chồng Nh – H quá khó khăn nên chị S có bàn với vợ chồng Nh – H mở cửa hàng mua bán gas để kiếm tiền sinh sống. Vào khoảng năm 2000, chị S có đưa cho vợ chồng Nh – H mượn 03 cây vàng SJC để làm vốn. Khi cho mượn do là chị em nên không có làm giấy tờ gì, không có tính lãi và cũng không có quy định thời hạn trả mà để vợ chồng Nh – H làm khi nào có tiền thì trả chứ chị S không có đòi. Một thời gian sau thấy vợ chồng Nh – H buôn bán được nhưng chỉ có một chiếc xe ba gác nên khó khăn trong việc đi giao gas nên chị S có bàn với chị Nguyễn Thị Phương Ch cho Nh và H mượn tiền để mua xe tải. Chị S cho vợ chồng Nh – H mượn 120.000.000đ và chị Chi cho mượn 100.000.000đ để vợ chồng Nh mua xe. Thời gian cho mượn thì lâu quá thì không nhớ. Việc cho mượn tiền mua xe cũng không có làm giấy tờ gì, không có thỏa thuận lãi suất cũng như thời hạn trả nợ. Khi cho mượn tiền và vàng thì chị S đưa cho Nh trực tiếp nhận. Đến khi vợ chồng Nh – H ly hôn thì ba ruột của đã đưa Nh và con là Võ Nhật T về gia đình sinh sống đến ngày hôm nay. Đến năm 2012, Nh có trả cho chị S được được 02 lượng vàng SJC hiện nay còn nợ lại 01 lượng vàng SJC và tiền là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Nay chị S yêu cầu H và Nh có trách nhiệm liên đới trả cho chị S 01 lượng vàng SJC và 120.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Chị S đã nhận được thông báo của Tòa án yêu cầu chị S đóng tiền tạm ứng án phí để thụ lý giải quyết yêu cầu chị Nh và H trả nợ của chị S. Tuy nhiên, chị S cho rằng chị S tham gia vụ kiện chỉ là nhân chứng để chứng minh vợ chồng H – Nh có nợ vàng và tiền của chị S và chị S có yêu cầu vợ chồng H – Nh phải có nghĩa vụ trả số tiền và vàng còn nợ. Vì do không có chứng cứ để chứng minh nên nếu nộp tiền tạm ứng án

phí khi Toà án xử mà không chấp nhận yêu cầu thì chị S sẽ mất thêm tiền án phí, do đó chị S không nộp tiền tạm ứng án phí theo như yêu cầu của Toà án mà để Toà án tự quyết định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phương Ch do chị Nguyễn Thị Kim S đại diện, trình bày:* Chị Ch là chị ruột của Nguyễn Thị Hồng Nh, vào năm 2006, chị Ch có cho vợ chồng H- Nh vay số tiền 100.000.000đ để mua xe tải 1 tấn tư để vận chuyển gas. Khi cho vay do là chị em nên không có làm biên nhận và cũng không có thoả thuận lãi suất cũng như thời hạn trả. Đến năm 2010, anh H đến nhà chị Ch mượn thêm số tiền 03 lượng vàng SJC để mở rộng kinh doanh mua bán gas. Khi cho vay cũng do là chị em nên không có làm biên nhận hay giấy tờ gì và cũng không có thoả thuận thời hạn trả. Việc cho mượn tiền và vàng thì chị Ch đưa cho Nh trực tiếp nhận. Sau một thời gian cho mượn thì chị Ch có đòi lại và vợ chồng H – Nh có trả được cho chị Ch 02 lượng vàng SJC, chị Ch không nhớ ngày tháng năm trả. Chị Ch nhận số tiền 80.000.000đ quy ra vàng tại thời điểm trả là 02 lượng vàng SJC. Còn lại 01 lượng vàng SJC và 100.000.000đ đến nay H và Nh chưa trả cho chị Ch. Nay chị Ch yêu cầu Toà án giải quyết buộc Võ Thanh H và Nguyễn Thị Hồng Nh có nghĩa vụ trả 10 chỉ vàng SJC và tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), chị Ch không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, chị S cho rằng chị Ch tham gia vụ kiện chỉ là nhân chứng để chứng minh vợ chồng H – Nh có nợ vàng và tiền của chị Ch và chị Ch có yêu cầu vợ chồng H – Nh phải có nghĩa vụ trả số tiền và vàng còn nợ. Vì do không có chứng cứ để chứng minh nên nếu nộp tiền tạm ứng án phí mà khi Toà án xử mà không chấp nhận yêu cầu thì chị Ch sẽ mất thêm tiền án phí, do đó chị Ch không nộp tiền tạm ứng án phí theo như yêu cầu của Toà án mà để Toà án tự quyết định.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 67/2022/DS-ST, ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Thanh V.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Hồng Nh.

2.1 Buộc anh Võ Thanh V phải có nghĩa vụ giao diện tích đất 76,6m² mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm thuộc một phần của thửa đất số 122, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Võ Thanh V vào ngày 07 tháng 5 năm 2020, trong phạm vi các mốc M2, M3, M10, M7, M8, M9 về M2 theo sơ đồ đo đạc ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L cho chị Nguyễn Thị Hồng Nh quản lý sử dụng.

2.2 Buộc anh Võ Thanh H phải có nghĩa vụ giao diện tích đất là 53,3m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 129, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho anh H vào ngày 12/3/2021, trong chu vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M10 về M3 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cho chị Nguyễn Thị Hồng Nh quản lý sử dụng.

2.3 Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Nh phải có nghĩa vụ trả giá trị đất cho anh Võ Thanh V số tiền là 7.650.000đ và trả giá trị đất cho anh Võ Thanh H số tiền là 5.330.000đ để được sử dụng diện tích đất tranh chấp 129,8m² trong chu vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, về M2, trong đó phần diện tích đất 76,5m² thuộc một phần thửa đất số 122 của anh V và 53,3m² thuộc một phần thửa đất số 129 của anh H.

2.4. Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai biến động để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2020, biên bản xem xét, thẩm định bổ sung ngày 01/06/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L)

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hồng Nh về việc yêu cầu anh Võ Thanh H chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với số tiền là 475.028.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

4. Công nhận sự thoả thuận của chị Nguyễn Thị Hồng Nh, anh Võ Thanh H và ông Nguyễn Văn M như sau: Chị Nguyễn Thị Hồng Nh có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng SJC, quy ra tiền là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng). Anh Võ Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng SJC, quy ra tiền là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2022 anh Võ Thanh V kháng cáo bản án sơ thẩm số 67/2022/DS-ST, ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh V yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Võ Thanh V trình bày: Anh yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh, buộc chị Nh di dời nhà kho để trả đất cho anh.

Chị Nguyễn Thị Hồng Nh trình bày: Chị không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của anh V. Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh Võ Thanh V nộp trong hạn luật định nên kháng cáo của anh được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Anh V khởi kiện yêu cầu chị Nh di dời nhà kho và các tài sản có trên đất trong phạm vi các mốc M7, M8, M9, M10, M7 diện tích 40,9m², thuộc một phần thửa đất 122, tờ bản đồ số 20 do anh Võ Thanh V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả đất lại cho anh.

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp:

Anh V, chị Nh và anh H đều thừa nhận nguồn gốc đất trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M2 diện tích 129,8m² thuộc một phần thửa đất 122, 129 tờ bản đồ số 20 là của ông Võ Văn S (chết năm 2010) và bà Nguyễn Thị M (chết năm 2017). Ông S, bà M được cấp quyền sử dụng ngày 29/12/2009. Ngày 07/7/2011, các thành viên trong hộ gia đình ông S gồm bà Nguyễn Thị M, Võ Thanh S, Võ Thị Bích H, Võ Thị V, Võ Thanh Th lập văn bản thỏa thuận cử người đại diện là anh Võ Thanh H đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ 40, diện tích 5.322,2m², ngày 04/8/2011 anh H được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2020, ông H làm hồ sơ tách thửa 42 thành nhiều thửa, trong đó có thửa 122, diện tích 1.486m² (đo đạc thực tế 1489,5m²) và thửa 129, diện tích 1.632,5m² và tặng cho thửa 122 cho anh V. Ngày 07/5/2020, anh Võ Thanh V được Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có phần đất đang tranh chấp với chị Nh diện tích 129,8m² nêu trên.

Quá trình sử dụng đất tranh chấp: Anh V, chị Nh, anh H đều thừa nhận đất tranh chấp diện tích 129,8m² trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M2 thuộc một phần thửa đất 122, 129 là ông S đã cho anh H, chị Nh cất nhà kho để kinh doanh gas kiếm sống từ năm 2002. Năm 2016, khi chị Nh và anh H ly hôn, anh H giao nhà kho cho chị Nh tiếp tục kinh doanh để nuôi con cho đến nay.

Xét thấy các bên đương sự anh V, anh H đều thừa nhận năm 2002 ông S cho anh H, chị Nh cất nhà kiên cố cấp 4 trên đất tranh chấp để kinh doanh mua bán gas và sau khi ly hôn năm 2016 thì anh H để lại nhà kho cho chị Nh để chị Nh kinh doanh có tiền nuôi con chung của anh H và chị Nh. Anh V trình bày năm 1989 ông S cho anh phần đất diện tích khoảng 3.000m² trong đó có phần đất đang tranh chấp với chị Nh hiện nay nhưng anh không có gì chứng minh cho lời trình bày của anh là có căn cứ và năm 2002 khi ông S cho chị Nh, anh H cất nhà trên đất thì anh V cũng không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì. Hơn nữa anh H, chị Nh cất nhà kho trên đất tranh chấp từ năm 2002 đến năm 2011 các con ông S (các anh chị em của anh V, anh H) không ai ngăn cản hay tranh

chấp. Năm 2011, anh H được bà Màng (mẹ) và các anh chị em trong gia đình thống nhất cho anh H đại diện đứng tên quyền sử dụng đất trong đó có phần đất có căn nhà kinh doanh gas đang tranh chấp theo văn bản thỏa thuận ngày 07/7/2011 thì các thành viên trong gia đình không ai tranh chấp đối với nhà này và khi lập văn bản này thì các thành viên trong gia đình không hỏi ý kiến của chị Nh là người đang quản lý phần đất có căn nhà. Mặt khác, theo biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện L đối với các con của ông S là chị Võ Thị Bích H, chị Võ Thanh Th, anh Võ Thanh S đều biết năm 2002 ông S cho chị Nh, anh H cất nhà để mua bán gas nhưng không ai có ý kiến gì. Như vậy, chị Nh quản lý, sử dụng công khai, ổn định liên tục từ năm 2002 cho đến năm 2020 không ai có ý kiến tranh cãi, anh V cũng không có tranh chấp. Sau năm 2020 anh V được anh H tặng cho đất và anh V được đứng tên quyền sử dụng đất thì anh V mới khởi kiện yêu cầu chị Nh di dời nhà kho để trả đất lại cho anh V là không có căn cứ.

Xét thấy nhà kho có kết cấu cột xi măng, xây tường, khung trần bằng sắt mái lợp tôn sóng vuông, nền xi măng không thể di dời được và cất trên đất từ năm 2002 cho đến nay đã được chị Nh sử dụng trên 20 năm, ổn định, công khai liên tục. Hơn nữa đây là một phần tài sản trong khối tài sản mà anh H được cha cho và anh chị em anh H đã giao anh đứng tên quyền sử dụng, giá trị tài sản chị Nh yêu cầu cũng thấp hơn giá trị tài sản chung mà chị Nh, anh H có được trong thời kỳ hôn nhân, do đó đã có lợi cho anh H. Đồng thời căn nhà chị Nh đang quản lý sử dụng để kinh doanh được xây cất theo nguyện vọng của ông S từ khi ông S còn sống và không ai có ý kiến tranh cãi. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nh và con chị Nh, anh H nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao đất cho chị Nh được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có căn nhà kho là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với tinh thần án lệ số 03/2016/AL ngày 06/04/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, kháng cáo của anh V yêu cầu chị Nh di dời nhà để trả đất cho anh là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh yêu cầu kháng cáo của anh là có căn cứ.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H trình bày sau khi sơ thẩm xử (chưa hết thời hạn kháng cáo) anh đã chuyển nhượng thửa 129, tờ bản đồ 40, diện tích 1.632,5m² trong đó có phần đất đang tranh chấp với chị Nguyễn Thị Hồng Nh trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M10 về M3 diện tích 53,3m² cho chị Nguyễn Thị M, anh H thừa nhận việc anh chuyển nhượng thửa 129 cho chị M khi đất đang có tranh chấp là chưa đúng qui định pháp luật nhưng mục đích chuyển nhượng không nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án mà là để nhập cùng thửa 130 cho chị M được đứng tên thành thửa 135 và sau khi chị M đứng tên thửa 135 xong sẽ chuyển nhượng lại cho anh trọn thửa 135 và hiện anh và chị M đang thực hiện thủ tục để chị M chuyển nhượng lại cho anh nhưng do Tòa án tỉnh đang thụ lý xét xử phúc thẩm nên hai bên chưa thực hiện việc chuyển nhượng lại cho anh H được. Hội đồng xét xử xét thấy, theo công văn số 1590/STNMT-VPĐK ĐĐ ngày 24/4/2023 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp thông tin theo đề nghị của Tòa án Tỉnh thì phần đất

diện tích 53,3m² trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M10 về M3 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L khi chồng ghép lên bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa đất số 135, tờ bản đồ số 40 do chị Nguyễn Thị M hiện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 29/08/2022 anh H chuyển nhượng thửa 129 cho chị M theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã M, huyện L chứng thực số 337, quyền số 01/2022-SCT/HĐ,GD và ngày 05/10/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 129 cho chị M, sau đó chị M hợp thửa 129 và thửa 130 và đứng tên thành thửa 135 trong đó có phần đất đang tranh chấp với chị Nh và nhà của chị Nh trên đất, việc chuyển nhượng đất giữa anh H và chị M trong thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm đã xét xử ngày 22/08/2022 với phần quyết định bản án đã tuyên giao chị Nh được quyền sử dụng đất tranh chấp nhưng anh H chuyển nhượng cho chị M là không đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 1 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 và thuộc trường hợp giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan quản lý đất đai địa phương là Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân xã M, huyện L và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị M theo quy định tại Điều 64 Luật đất đai năm 2013 để khắc phục sai sót trả lại đất cho anh H đứng tên. Nếu các bên đương sự có tranh chấp giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H, chị M sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc hủy bản án sơ thẩm là chưa cần thiết do cần giữ ổn định bản án sơ thẩm nên không thể chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 293 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 166; Điều 168; Điều 357; Điều 466, Điều 468, Điều 579; Điều 580 của Bộ luật Dân sự;

Điều 99, Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 170, Điều 188 và Điều 203 Luật đất đai.

Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Thanh V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Thanh V.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Hồng Nh.

Buộc anh Võ Thanh V phải có nghĩa vụ giao diện tích đất 76,5m² mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm thuộc một phần của thửa đất số 122, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CV 431212, sổ vào sổ cấp GCN: CS09032 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho anh Võ Thanh V vào ngày 07 tháng 5 năm 2020, trong phạm vi các mốc M2, M3, M10, M7, M8, M9 về M2 theo sơ đồ đo đạc ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L cho chị Nguyễn Thị Hồng Nh quản lý sử dụng.

2.2 Buộc anh Võ Thanh H phải có nghĩa vụ giao diện tích đất là 53,3m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 129, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CY 527753, sổ vào sổ cấp GCN: CS09528 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho anh Võ Thanh H vào ngày 12/3/2021, trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M10 về M3 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cho chị Nguyễn Thị Hồng Nh quản lý sử dụng.

2.3 Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Nh phải có nghĩa vụ trả giá trị đất cho anh Võ Thanh V số tiền là 7.650.000đ và trả giá trị đất cho anh Võ Thanh H số tiền là 5.330.000đ để được sử dụng diện tích đất tranh chấp 129,8m² trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, về M2, trong đó phần diện tích đất 76,5m² thuộc một phần thửa đất số 122 của anh V và 53,3m² thuộc một phần thửa đất số 129 của anh H.

2.4. Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai biến động để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2020, biên bản xem xét, thẩm định bổ sung ngày 01/06/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L)

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hồng Nh về việc yêu cầu anh Võ Thanh H chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với số tiền là 475.028.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

4. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Hồng Nh, anh Võ Thanh H và ông Nguyễn Văn M như sau: Chị Nguyễn Thị Hồng Nh có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng SJC, quy ra tiền là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng). Anh Võ Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M 10 chỉ vàng SJC, quy ra tiền là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Chị Nguyễn Thị Hồng Nh phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 4.249.000đ (Bốn triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Nh đã nộp là 12.387.000đ (Mười hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0002351 ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Chị Nh còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 8.138.000đ (Tám triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng).

5.2. Anh Võ Thanh H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng).

5.3. Anh Võ Thanh V không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh V số tiền tạm ứng án phí mà anh V đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số BI/2019/0005832 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

5.4. Ông Nguyễn Văn M không phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm (ông M được miễn nộp tạm ứng án phí).

6. Về chí phí tố tụng: chị Nguyễn Thị Hồng Nh phải nộp lại 3.943.000đ (Ba triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng) để trả lại cho anh Võ Thanh V.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Võ Thanh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai số 0013622 ngày 31/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tạng – Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Trần Trung Thành

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trung Thành